

Bản án số: 13/2024/DS - ST

Ngày 07 tháng 6 năm 2024

V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

\* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Anh Dương

\* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Lương Ngọc Biên.

2. Ông Đào Xuân Thịnh.

\* **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng.

\* **Đại diện VKSND huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:** Ông **Vũ Hồng S** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2024/TLST-DS, ngày 29 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp : "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-DS, ngày 25/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2024/QĐST- DS, ngày 10/5/2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cư trú: **Số nhà B, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

\* Đồng bị đơn:

- Ông **Ngô Quang H1**, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

- Bà **Lê Thị H2**, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Đều cư trú: **Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Ngọc N**, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cư trú: **Số nhà B, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

\* Đại diện theo ủy quyền của ông **Trần Ngọc N:**

- Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cư trú: **Số nhà B, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 18/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trần Thị H** trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vợ chồng bà **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** có đặt vấn đề vay tiền của vợ chồng bà là **Trần Thị H, Trần Ngọc N**, cụ thể:

- Ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) bà có cho bà **Lê Thị H2** (vợ ông **Ngô Quang H1**) vay số tiền 50.000.000 đồng bằng tiền mặt, bà **H2** có viết trong giấy ghi Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) với nội dung: bà **H2** có vay của bà số tiền 50.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ. Hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 0,75%/tháng. Giấy vay tiền này do bà **H2** trực tiếp viết và ký ở phần “khách hàng”, bà ký bên: “Chủ cửa hàng”. Ông **Ngô Quang H1** có mặt và đồng ý vay tiền của vợ chồng bà.

Từ ngày 22.2.2011 âm lịch đến nay thì bà **H2**, ông **H1** chưa trả tiền gốc 50.000.000 đồng.

- Ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) bà có cho ông **Ngô Quang H1** (chồng bà **Lê Thị H2**) vay số tiền 321.000.000 đồng bằng tiền mặt ông **H1** có viết trong giấy ghi Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) với nội dung: ông **H1** có vay của bà số tiền 321.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ. Hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 0,75%/tháng. Giấy vay tiền này do ông **H1** trực tiếp viết và ký ở phần “khách hàng”, bà ký bên : “Chủ cửa hàng”. Bà **Lê Thị H2** có mặt và đồng ý vay tiền của bà.

Từ ngày 13/11/2011 âm lịch đến nay thì ông **H1**, bà **H2** chưa trả tiền gốc 321.000.000 đồng.

Đến năm 2013 bà đòi nợ lãi thì bà **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** đã trả cho vợ chồng bà là **H**, Năm 02 lần (bà không nhớ ngày tháng cụ thể) với tổng số tiền là 30.000.000 đồng vào tiền lãi. Hai lần trả lãi này thì không có giấy tờ chốt nợ, không ký biên nhận thanh toán nợ. Bà xác định cả hai lần vay trên thì vợ chồng bà **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** vay chung và sử dụng vào mục đích chung nên phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Bà xác định không có việc vợ chồng bà **Lê Thị H2, Ngô Quang H1** đã trả nợ cho vợ chồng bà (**Trần Thị H, Trần Ngọc N**) tổng số tiền gốc là 80.000.000 đồng lần nào.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** trả nợ cho vợ chồng bà là **Trần Thị H, Trần Ngọc N** số tiền 50.000.000 đồng gốc của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 22.2.2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) với lãi suất cơ bản của Nhà nước là 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 13 năm 02 tháng và 321.000.000 đồng gốc của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) với lãi suất cơ bản của Nhà nước là 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 12 năm 06 tháng. Số tiền gốc và lãi này là tài sản chung của vợ chồng bà là **Trần Thị H**, ông **Trần Ngọc N**.

Việc vay mượn tiền trên không liên quan đến ai khác nên không yêu cầu đưa ai tham gia tố tụng.

Vợ chồng bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của 02 giấy: Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 22.2.2011 âm lịch và Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 13.11.2011 âm lịch trên.

Ngoài ra vợ chồng bà không có tranh chấp, không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

\* Tại Bản tự khai khai ngày 15/1/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà **Lê Thị H2** trình bày:

Do có quan hệ quen biết giữa vợ chồng bà là **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** với vợ chồng bà **Trần Thị H**, **Trần Ngọc N**, nên:

- Ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) bà có viết trong giấy ghi Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) với nội dung: bà có vay của bà **Trần Thị H** số tiền 50.000.000 đồng để dùng vào việc cho người khác vay tiền lại, không ghi thời hạn trả nợ. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Giấy vay tiền này do bà trực tiếp viết và ký ở phần “khách hàng”, bà **Trần Thị H** ký bên : “Chủ cửa hàng”.

Ngoài số tiền gốc 50.000.000 đồng của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 22.2.2011 âm lịch mà vợ chồng bà vay thì vợ chồng bà còn vay khoảng 110.000.000 đồng nữa và vợ chồng bà có ký giấy vay tiền nhưng không còn giữ giấy vay này.

Tổng số tiền 02 lần vay là 160.000.000 đồng.

Đến ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) thì vợ chồng bà **Trần Thị H**, **Trần Ngọc N** gọi vợ chồng bà là **Lê Thị H2**, **Ngô Quang H1** lên thanh toán gốc, lãi. Sau khi cộng tổng gốc lãi là 321.000.000 đồng thì do không có tiền trả nợ gốc, lãi ngay nên bà có viết giấy nhận nợ là Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 13/11/2011 âm lịch có nội dung: ông **Ngô Quang H1** có vay của bà **Trần Thị H** số tiền 321.000.000 đồng để dùng vào việc cho người khác vay tiền lại, không ghi thời hạn trả nợ. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Giấy vay tiền này do chồng bà trực tiếp viết và ký ở phần “khách hàng”, bà **Trần Thị H** ký bên : “Chủ cửa hàng”. Bà có mặt và đồng ý nợ nhưng không ký nhận vay tiền.

Vợ chồng bà là **Lê Thị H2**, **Ngô Quang H1** đã trả nợ cho vợ chồng bà **Trần Thị H**, **Trần Ngọc N** tổng số tiền gốc là 80.000.000 đồng (Cụ thể: ngày 15/12/2011 dương lịch trả 40.000.000 đồng, ngày 30/12/2013 âm lịch trả 10.000.000 đồng, ngày 25/5/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng, bà trả tiếp 20.000.000 đồng (không nhớ ngày nào). Bà sẽ cung cấp cho Tòa án giấy biên nhận trả nợ gốc đối với số tiền 80.000.000 đồng gốc. Nếu không cung cấp được cho Tòa án thì bà chịu hậu quả pháp lý.

Nay vợ chồng bà **Trần Thị H**, **Trần Ngọc N** yêu cầu vợ chồng bà là **Lê Thị H2**, **Ngô Quang H1** trả 50.000.000 đồng gốc của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 22.2.2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) với lãi suất cơ bản của Nhà nước là 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 13 năm 02 tháng và 321.000.000 đồng gốc của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) với lãi suất cơ bản của Nhà nước là 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 12 năm

06 tháng thì bà không đồng ý. Vợ chồng bà là **Lê Thị H2**, **Ngô Quang H1** chỉ đồng ý trả lại tiền gốc là 321.000.000 đồng của Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 13.11.2011 âm lịch.

Việc vay mượn tiền trên không liên quan đến ai khác nên không yêu cầu đưa ai tham gia tố tụng.

Vợ chồng bà đã nhận đầy đủ các văn bản tổng đạt của Tòa án. Chồng bà bận nên không đến Tòa án làm việc được. Hiện nay vợ chồng bà đều ở: **Thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** nên đề nghị Tòa gửi văn bản tổng đạt về địa chỉ này.

Bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của 02 giấy: Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 22.2.2011 âm lịch và Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ngày 13.11.2011 âm lịch trên.

Ngoài ra bà không có tranh chấp, không có yêu cầu phản tố hoặc đề nghị gì khác.

*\* Tại Bản tự khai khai ngày 15/1/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Trần Ngọc N** trình bày:*

Ông **Trần Ngọc N** thống nhất với lời khai trình bày của vợ là bà **Trần Thị H**.

*\* Bị đơn là ông **Ngô Quang H1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 187/TB-TLVA, ngày 29/12/2023; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số: 03/QĐ-CCTLCC, ngày 08/1/2023; các giấy triệu tập và giấy triệu tập đối chất; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số: 187/TB-TA ngày 11/3/2024 (lần 01); Thông báo về phiên họp hòa giải số: 187/TB-TA ngày 18/3/2024 (lần 02); Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-DS, ngày 25/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2024/QĐST-DS ngày 10/5/2024 đối với bị đơn là ông **Ngô Quang H1** nhưng ông **Ngô Quang H1** không làm việc với Tòa án về những vấn đề liên quan vụ án mà ông **Ngô Quang H1** là bị đơn.*

Toà án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng ông **Ngô Quang H1** không có mặt để tham gia. Các đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Toà án.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật, ông **H1** không chấp hành quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 385, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 469 BLDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Buộc vợ chồng bà **Lê Thị H2**, ông **Ngô Quang H1** có nghĩa vụ trả bà **Trần Thị H**, ông **Trần Ngọc N** tổng số tiền là: 721.310.700.000 đồng (Trong đó: 371.000.000 đồng tiền gốc, 350.310.700 đồng tiền lãi 02 lần vay).

3. Về án phí: Buộc vợ chồng bà Lê Thị H2, ông Ngô Quang H1 phải chịu 32.852.400 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với ông Ngô Quang H1, ông Trần Ngọc N nhưng vắng mặt. Ông Trần Ngọc N do bà Trần Thị H đại diện nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Quá trình giải quyết vụ án này thì các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ các Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ về yêu cầu cung cấp toàn bộ các giấy tờ liên quan việc thanh toán nợ, các tài liệu, chứng cứ liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị H với vợ chồng ông Ngô Quang H1, bà Lê Thị H2 và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án nhưng ông Ngô Quang H1, bà Lê Thị H2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên ông Ngô Quang H1, bà Lê Thị H2 phải chịu hậu quả pháp lý.

[3] Về quan hệ pháp luật: Nay bà Trần Thị H kiện đòi vợ chồng ông Ngô Quang H1, bà Lê Thị H2 có trách nhiệm trả tổng khoản tiền vay gốc 371.000.000 đồng tại Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) và Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản, không có kỳ hạn và lãi suất thỏa thuận miệng".

[4] Về thời hiệu khởi kiện: bà Lê Thị H2 ký nhận giấy vay nợ tiền của bà Trần Thị H tại Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) nhưng không hẹn ngày trả. Ông Ngô Quang H1 ký nhận giấy vay nợ tiền của bà Trần Thị H tại Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) nhưng không hẹn ngày trả. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn.

Theo lời trình bày của bà H tại đơn khởi kiện ngày 18/12/2023 thì bà H đã đòi nợ bà H2, ông H1 nhiều lần nhưng không trả tiền gốc. Đến năm 2013 thì vợ chồng ông Ngô Quang H1, bà Lê Thị H2 trả 30.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 21/12/2023 bà Trần Thị H nộp đơn khởi kiện. Các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên HĐXX không áp dụng thời hiệu khởi kiện đòi tiền gốc, lãi theo Điều 184 BLTTDS.

[5] Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) có chữ viết, chữ ký của người vay là bà Lê Thị H2. Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) có chữ viết của bà Lê Thị H2, chữ ký của người vay là ông Ngô Quang H1 ký nhận vay tiền của bà Trần Thị H.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Bà Lê Thị H2 viết và ký nhận nợ từ ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) đối với số tiền 50.000.000 đồng; ông Ngô Quang H1 ký nhận nợ từ ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) đối với

số tiền 321.000.000đồng

Đến năm 2013 vợ chồng bà H2, ông H1 đã trả cho bà Trần Thị H số tiền lãi là 30.000.000 đồng lãi mà chưa trả tiền gốc.

Căn cứ vào chứng cứ là Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) có các khoản nợ trên phù hợp lời khai của bà H là người cho vay. Vợ chồng bà H2, ông H1 đã được Tòa án ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 03/QĐ- CCTLCC ngày 08/1/2024 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh liên quan đến việc đã thanh toán nợ gốc, lãi trên. Nên có cơ sở xác định vợ chồng bà H2, ông H1 đều đồng ý vay tiền 02 lần trên. Bà H2, ông H1 là người giao dịch vay tiền và đã trả khoản tiền (Tuy nhiên, ngoài lời bà H2 trình bày thì bà H2, ông H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là trả vào tiền gốc) như bà H2 trình bày và phù hợp sự thừa nhận của bà H về việc vợ chồng bà H2, ông H1 đã trả 30.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, bà H2, ông H1 đã thừa nhận nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là phù hợp Điều 27 luật Hôn nhân và gia đình. Số tiền gốc đến nay bà H2, ông H1 còn nợ là 371.000.000đồng chưa trả và đây là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N theo Điều 33, Điều 35 luật Hôn nhân và gia đình như bà H, ông N xác định. Nên cần buộc vợ chồng bà Lê Thị H2, ông Ngô Quang H1 trả tổng số tiền gốc 371.000.000đồng cho vợ chồng bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc N như yêu cầu của bà Trần Thị H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[7] Về lãi suất của số tiền vay gốc:

Đối với các Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch), Hợp đồng cầm đồ kiêm phiếu xuất tiền (tức giấy vay tiền) ghi ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) không kỳ hạn, có lãi thì bà H2 xác định đã trả 80.000.000 đồng tiền gốc (Cụ thể: ngày 15/12/2011 dương lịch bà H2, ông H1 trả 40.000.000 đồng, ngày 30/12/2013 âm lịch trả 10.000.000 đồng, ngày 25/5/2015 âm lịch trả 10.000.000 đồng, trả tiếp 20.000.000 đồng (không nhớ ngày nào) nhưng không có biên nhận chốt nợ, trả gốc, lãi nên không có cơ sở xác định bà H2, ông H1 đã trả gốc 80.000.000 đồng (Trong khi chưa trả lãi). Bà H, ông N thừa nhận bà H2, ông H1 đã trả lãi là 30.000.000 đồng năm 2013. Như vậy, bà H, ông N, bà H2 đều xác định cả 02 lần vay tiền trên có lãi suất đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS. Các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, không xác định được chính xác thời hạn mà bà H2, ông H1 có nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đối với 02 giấy vay tiền không kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận miệng trên. Do lãi suất các bên trình bày có mâu thuẫn nhau, các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tại thời điểm trả nợ và phù hợp yêu cầu của bà H về yêu cầu bà H2, ông H1 phải trả lãi 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 13 năm 02 tháng đối với tổng số tiền vay gốc 50.000.000đồng với lãi trên nợ gốc trong hạn chưa và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả và yêu cầu bà H2, ông H1 phải trả lãi 0,75%/tháng, kể từ ngày vay 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn thời gian trả lãi là 12 năm 06 tháng đối với tổng số tiền vay gốc 321.000.000đồng với lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Đây là ý chí tự nguyện, không trái pháp luật và thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự và phù

hợp với điểm a điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC và khoản 2 Điều 469 BLDS, cụ thể:

Số tiền vay gốc 50.000.000đồng x 0,75%/tháng x 13 năm 02 tháng tính tròn thời gian (Vay từ ngày 22/2/2011 âm lịch (tức ngày 26/3/2011 dương lịch) tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2024) = 59.250.000đồng (Tiền lãi bà H2, ông H1 phải trả).

Số tiền vay gốc 321.000.000đồng x 0,75%/tháng x 12 năm 06 tháng (Vay từ ngày 13/11/2011 âm lịch (tức ngày 07/12/2011 dương lịch) tính tròn đến ngày xét xử sơ thẩm 07/6/2024) = 361.125.000 đồng (Tiền lãi bà H2, ông H1 phải trả).

Do bà H, ông N đều thừa nhận vợ chồng bà H2, ông H1 đã trả 30.000.000 đồng lãi nên số tiền lãi này được trừ vào tổng số tiền lãi mà bà H2, ông H1 phải trả là **420.375.000 đồng** (tức 59.250.000đồng + 361.125.000 đồng) = **390.375.000đồng tiền lãi** mà bà H2, ông H1 còn phải trả như yêu cầu của bà Trần Thị H và một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[8] Bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc N, bà Lê Thị H2, ông Ngô Quang H1 không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký nên không trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong vụ án này.

[9] Bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc N, bà Lê Thị H2 xác định các con không liên quan đến giao dịch, tài sản chung nên không đưa tham gia tố tụng là đúng.

Do các bên không thỏa thuận được về lãi suất sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên cần áp dụng Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà H2, ông H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ vào: Điều 194, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33, Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a điểm b khoản 02 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị H2, ông Ngô Quang H1 có nghĩa vụ trả bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc N tổng số tiền là: 761.375.000 đồng (Trong đó: 371.000.000đồng tiền gốc, 390.375.000đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng bà Lê Thị H2, ông Ngô Quang H1 phải chịu 34.445.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà **Trần Thị H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho bà **Trần Thị H** 21.132.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: 0005164 ngày 27/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang,
- VKSND huyện Yên Dũng,
- Chi cục THADS Yên Dũng,
- UBND xã Đồng Phúc,
- Các đương sự,
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Ánh Dương**